TOÀ ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 3 – QUẢNG NINH**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 27/2026/DS-ST
Ngày: 17/8/2026
Tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 3 - QUẢNG NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: bà Trương Thị Gái

Các Hội thẩm nhân dân: ông Bùi Đăng Triệu và bà Đinh Thị Khang

- Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: ông Phạm Tiến Đạt – Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 3 – Quảng Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 3 - Quảng Ninh tham gia phiên tòa: ông Lương Minh Nghĩa - Kiểm sát viên.

Trong ngày 17 tháng 8 năm 2026 tại Hội trường xét xử Tòa án nhân dân khu vực 3 - Quảng Ninh xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 190/2026/TLST-DS ngày 24/6/2026 về việc: "*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 50/2026/QĐXXST-DS ngày 31 tháng 7 năm 2026 giữa các đương sự:

*1. Nguyên đơn***:** bà Lê Thị N, sinh năm 1965; nơi cư trú: số A khu K, phường M, tỉnh Quảng Ninh; vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà Lê Thị N: ông Đặng Hồng P - Luật sư Công ty L; địa chỉ: số E đường N, phường H, tỉnh Quảng Ninh; có mặt.

2. Bị đơn: **ô**ng Nguyễn Thành C, sinh năm 1982; nơi cư trú: tổ A, khu N là khu phố G, phường C, tỉnh Quảng Ninh; có mặt.**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Trong đơn khởi kiện đề ngày 26/3/2024, tại bản tự khai và tại phiên tòa, nguyên đơn bà Lê Thị N và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn đều trình bày: do quen và biết ông Nguyễn Thành C là Giám đốc Công ty TNHH T nên bà Lê Thị N tin tưởng góp vốn làm ăn kinh doanh cùng ông C, hai bên ký hợp đồng góp vốn ghi ngày 11/4/2021, tại hợp đồng góp vốn ghi rõ số vốn góp, phân chia lợi nhuận, thời hạn góp vốn, trường hợp bà N ngưng góp vốn thì báo cho ông C trước 01 tháng, sau khi ký hợp đồng góp vốn từ ngày 13/4/2021 đến ngày 18/5/2021 bà N chuyển tiền vào tài khoản cá nhân ông C và giao nộp tiền mặt cho ông C tổng số tiền 3.000.000.000 đồng; trong ngày 18/5/2021 hai bên chốt hợp đồng góp vốn đã ký sang là hợp đồng vay tiền, với mục đích kinh doanh than, thời hạn vay 01 năm, lãi suất hai bên thỏa thuận, sau khi ký hợp đồng vay tiền bà Lê Thị N đã được ông C trả tiền lãi như sau:

1.

STT	Ngày trả tiền	Số tiền (VNĐ)	**Hình thức**	Ghi chú
1	Từ 18/5/2021 đến ngày 02/8/2021	130.000.000	Chuyển khoản	
2	Từ 02/8/2021 đến ngày 01/10/2021	260.000.000	Chuyển khoản	
3	Từ 01/10/2021 đến ngày 25/10/2021	100.000.000	Chuyển khoản	
4	Từ 25/10/2021 đến ngày 24/11/2021	100.000.000	Chuyển khoản	
5	Từ 24/11/2021 đến ngày 01/01/2022	100.000.000	Chuyển khoản	
6	Từ 01/01/2022 đến ngày 24/01/2022	130.000.000	Chuyển khoản	
7	Từ 24/01/2022 đến ngày 02/6/2022	300.000.000	Chuyển khoản	
	Tổng số:	1.120.000.000		

Từ ngày 03/6/2022 không thấy ông C trả tiền lãi, bà N đã nhiều lần tìm gặp ông C đòi tiền nhưng không được, lo lắng số tiền cho ông C vay ngày 11/01/2023 bà N yêu cầu ông C ký giấy biên nhận nợ, tại giấy nhận nợ ông C đã ký nội dung có ghi: ông Nguyễn Thành C có nhận cầm của bà Lê Thị N chuyển khoản số tiền 3.000.000.000 đồng để làm ăn kinh doanh than, nay không làm được buộc phải bán tài sản và hàng hóa cho khách, ông C thu sếp hoàn trả lại bà N số tiền trong thời gian sớm nhất không quá hạn 3 tháng. Sau khi ký giấy nhận nợ ông C không thực hiện nghĩa vụ trả nợ, bà N nhiều lần gửi đơn tố cáo ông C đến Công an tỉnh Q nên đến tháng 2/2024 ông C trả cho bà N số tiền 25.000.000 đồng; Tại đơn khởi kiện bà Lê Thị N yêu cầu ông C phải trả số tiền 3.000.000.000 đồng, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa bà N và người đại diện theo ủy quyền trình bày khoản tiền 25.000.000 đồng ông C đã trả nay được trừ vào khoản vay nên yêu cầu ông Nguyễn Thành C phải hoàn trả cho bà Lê Thị N khoản vay còn lại số tiền 2.975.000.000 đồng; bà N không đồng ý việc ông C trả cho bà mỗi tháng 2.000.000 đồng cho đến khi trả hết nợ vay.

Bị đơn ông Nguyễn Thành C tại bản tự khai cũng như trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa trình bày: năm 2021 ông C là Giám đốc - người đại diện theo pháp luật của Công ty TNHH T, hiện Công ty không còn hoạt động; ông C quen biết bà Lê Thị N do bà N là khách hàng thường xuyên trong quá trình làm ăn, do quen biết và tin tưởng nên ngày 18/5/2021 ông C ký hợp đồng vay số tiền 3.000.000.000 đồng của bà Lê Thị N, hợp đồng có ghi thỏa thuận trả lãi, mục đích vay tiền để kinh doanh than, thời hạn vay 1 năm, việc giao kết hợp đồng vay tiền của bà N là để cá nhân ông C làm ăn, không phải tiền bà N góp vốn vào Công ty TNHH T; ông C đã thanh toán tiền lãi cho bà N theo thu nhập làm ăn như sau:

STT	Ngày trả tiền	Số tiền (VNĐ)	**Hình thức**	Ghi chú
1	Tháng 5/2021	100.000.000	Trả tiền mặt	
2	Tháng 6/2021	130.000.000	Trả tiền mặt	
3	Ngày 02/8/2021	130.000.000	Chuyển khoản	
4	Ngày 01/10/2021	260.000.000	Chuyển khoản	
5	Ngày 23/10/2021	100.000.000	Chuyển khoản	
6	ngày 24/11/2021	100.000.000	Chuyển khoản	
7	Ngày 01/01/2022	100.000.000	Chuyển khoản	

8	Ngày 24/01/2022	100.000.000	Chuyển khoản	
9	Tháng 02/6/2022	300.000.000	Chuyển khoản	
10	Tháng 2/2024	25.000.000	Chuyển khoản	
	Tổng số:	1.345.000.000	Chuyển khoản	

Thời điểm trả tiền cho bà N do làm ăn thuận lợi ông C trả tiền lãi như trên là bình thường, sau làm ăn khó khăn ông C thấy đã trả lãi cao, từ việc làm ăn khó khăn nên ông C chưa có tiền trả nợ theo hợp đồng đã ký, đến ngày 11/01/2023 ông C đã chốt nợ ký giấy nhận nợ khoản tiền 3.000.000.000 đồng với bà N. Từ khi ký Giấy nhận nợ đến tháng 2/2024 ông C trả cho bà N số tiền 25.000.000 đồng, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa bà N và người đại diện theo ủy quyền của bà N có quan điểm số tiền 25.000.000 đồng ông C đã trả được trừ vào khoản tiền vay ông C hoàn toàn đồng ý. Hiện tại ông C xác nhận khoản vay còn lại 2.975.000.000 đồng chưa trả bà N, ông C sẽ có trách nhiệm thanh toán trả cho bà N mỗi tháng 2.000.000 đồng cho đến khi hết nợ, khi có điều kiện ông sẽ thanh toán trả nợ nhiều hơn; tại phiên tòa ông C phát sinh quan điểm trình bày yêu cầu được trừ số tiền 500.000.000 đồng trong tổng số lãi ông đã trả vào khoản nợ theo yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị N.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 3 - Quảng Ninh tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến: Kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, Thẩm phán; Thư ký, Hội đồng xét xử đã tiến hành các thủ tục tố tụng để giải quyết vụ án theo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; nguyên đơn, bị đơn đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định.

Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn căn cứ các tài liệu, chứng cứ trong vụ án đã được Hội đồng xét xử xem xét, đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 3 – Quảng Ninh đề nghị Hội đồng xét xử: Căn cứ Điều 116, Điều 117, Điều 463, Điều 466, Điều 468, Điều 688 Bộ luật dân sự năm 2015; chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn phải trả cho nguyên đơn số tiền nợ theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết vụ án: bà Lê Thị N khởi kiện yêu cầu giải quyết tranh chấp đòi tài sản với bị đơn ông Nguyễn Thành C có địa chỉ cư trú tại phường C, tỉnh Quảng Ninh, Tòa án nhân dân khu vực 3 – Quảng Ninh đã thụ lý giải quyết vụ án tranh chấp đòi tài sản nay tại phiên tòa được xác định là tranh chấp hợp đồng vay tài sản, quan hệ pháp luật tranh chấp trong vụ án là tranh chấp về dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo thủ tục sơ thẩm quy định tại khoản 3 Điều 26, Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Tại phiên tòa nguyên đơn bà Lê Thị N vắng mặt, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt nên xét xử vụ án theo quy định tại khoản 1 Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Nội dung tranh chấp: bà Lê Thị N và ông Nguyễn Thành C do quen biết, làm ăn kinh doanh, từ sự tin tưởng ngày 11/4/2021 ông C và bà N ký hợp đồng góp vốn số tiền 3.000.000.000 đồng để làm ăn kinh doanh; từ ngày 13/4/2021 đến ngày 18/5/2021 bà N chuyển tiền vào tài khoản cá nhân ông C và giao nộp tiền mặt cho ông C tổng số 3.000.000.000 đồng, cũng với số tiền góp vốn ngày 18/5/2021 ông C và bà N đi đến ký hợp đồng vay tiền, nội dung hợp đồng ghi nhận số tiền ông C vay để kinh doanh, thời hạn vay tiền 01 năm được hai bên ký; sau khi nhận tiền từ bà N ông C xác nhận đã nhiều lần trả lãi cho bà N từ thu nhập kinh doanh, không có tài liệu thể hiện bà N yêu cầu về mức lãi; đến thời hạn trả tiền theo hợp đồng đã ký, bà Lê thị N tìm gặp ông C đòi nợ nhiều lần; ngày 11/01/2023 ông C đã ký giấy nhận nợ, xác nhận cầm của bà N số tiền 3.000.000.000 đồng (ba tỷ đồng chẵn) để làm kinh doanh than, ông C thu sếp hoàn trả bà N số tiền trong thời gian sớm nhất không quá hạn 3 tháng; đến hạn trả nợ ông C vẫn không trả nợ đúng hạn theo giấy nhận nợ, cho đến tháng 2/2024 ông C trả cho bà N số tiền 25.000.000 đồng, số tiền này bà N và người đại diện theo ủy quyền có quan điểm trình bày trừ vào khoản tiền nợ 3.000.000.000 đồng, số nợ còn lại là 2.975.000.000 đồng ông C chưa trả nay ông C xác nhận nợ, bà Lê Thị N quan điểm không đồng ý cách thức trả nợ của ông C; bà N yêu cầu ông C phải có nghĩa vụ hoàn trả cho bà số tiền 2.975.000.000 đồng; bà Lê Thị N đã thay đổi, bổ sung yêu cầu khởi kiện phù hợp theo quy định tại Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự; yêu cầu này không vượt quá phạm vi khởi kiện ban đầu nên được xem xét chấp nhận và có căn cứ chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị N.

Tại phiên tòa ông Nguyễn Thành C phát sinh quan điểm trình bày bày yêu cầu được trừ số tiền 500.000.000 đồng trong tổng số lãi đã trả vào khoản tiền vay nợ; việc ông C trả số tiền lãi cho bà N là do tự nguyện được trả vào thời điểm trước khi hai bên chốt nợ, không có tài liệu chứng cứ thể hiện mức lãi xuất do bà N yêu cầu vậy nên không có căn cứ xem xét.

4. Về án phí: do yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị N được chấp nhận nên ông Nguyễn Thành C phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch số tiền 91.500.000 đồng theo quy định tại khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

5. Về quyền kháng cáo: Đương sự có quyền kháng cáo theo quy định.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 227, khoản 2 Điều 228, Điều 147, khoản 1 Điều 244,

Điều 271, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015; Các Điều 357; Điều 463, Điều 466, Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện, yêu cầu thay đổi, bổ sung yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị N đối với ông Nguyễn Thành C. Buộc ông Nguyễn Thành C phải có nghĩa vụ hoàn trả cho bà Lê Thị N số tiền 2.975.000.000 đồng (hai tỷ chín trăm bảy mươi năm triệu đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành xong, bên phải thi hành còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự. (trừ trường hợp các bên có thoả thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác).

6. Về án phí: ông Nguyễn Thành C phải chịu số tiền 91.500.000 đồng (chín mươi mốt triệu năm trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Án xử công khai sơ thẩm có mặt người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn và bị đơn, người có mặt có quyền kháng cáo Bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; nguyên đơn vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận bản án hoặc Bản án được niêm yết theo quy định.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 34 Luật Thi hành án dân sự năm 2025.

Nơi nhận:
- VKSND Khu vực 3 - Quảng Ninh;
- Thi hành án DS tỉnh Quảng Ninh;
- Các đương sự;
- Lưu HSVA, VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trương Thị Gái